

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ MỸ PHẨM EYE SOLUTION GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ MỸ PHẨM EYE SOLUTION GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EYE SOLUTION GROUP  
PHARMACEUTICAL AND COSMETICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ESO GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110621786

**3. Ngày thành lập:** 02/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 33 ngõ 278 đường Thái Hà, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0846684567

Fax:

Email: esogroup1601@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá tài sản);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                     | 4610        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                      | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe<br>(Điều 10, 11, 12, 13, 14, 38, 44 Luật An toàn về sinh thực phẩm 2010; Điều 6, điều 7, điều 8, điều 9 - Nghị định số 67/2016/NĐ-CP)                       | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>(Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; (Điểm d – Khoản 2- Điều 32 và Điều 33 – Luật Dược 2016 và Mục 1 – chương V nghị định 36/2016/NĐ-CP) | 4649(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, hương liệu thiên nhiên và mỹ phẩm. Bán buôn nguyên liệu ngành mỹ phẩm, Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) (không tồn trữ hóa chất). Bán buôn bao bì, chai lọ dùng cho mỹ phẩm bằng nhựa, thủy tinh, gốm sứ.                                                                                                                     | 4669 |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dịch vụ lấy lại tài sản, hoạt động đấu giá độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 8.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo công nghệ, công nghệ thông tin, truyền thông, marketing;<br>- Đào tạo trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, thiết kế website, thiết kế đồ họa;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; | 8559 |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 10. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>(Điều 42, 43 - Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2017);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8620 |
| 11. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9000 |
| 12. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật, không gây chảy máu, không can thiệp xâm lấn, không sử dụng thuốc dây tê dạng tiêm                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 13. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9631 |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 15. | Quảng cáo<br>(trừ loại hình nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 17. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của các phóng viên ảnh (Luật báo chí năm 2016))                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                     | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản                                                                                              | 1020 |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 24. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 25. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 26. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                       | 1072 |
| 27. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                  | 1073 |
| 28. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                         | 1074 |
| 29. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                         | 1076 |
| 30. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                      | 1077 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                       | 1079 |
| 32. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                               | 2023 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                               | 2029 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                          | 4789 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                   | 4791 |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ...; | 4799 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm: kinh doanh bất động sản và cho thuê kho bãi)                                                                                                                          | 5210 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                             | 5221 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; (Điều đ – Khoản 2- Điều 32 và Điều 33 – Luật Dược 2016 và Mục 1 – chương V nghị định 36/2016/NĐ-CP)) | 4772 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                         | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ MỸ<br>TUYẾT | Số 254 đường<br>Trần Phú, Phường<br>Lộc Sơn, Thành<br>phố Bảo Lộc,<br>Tỉnh Lâm Đồng,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       | 0511880013<br>48                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                  | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                        |                                    |        |             |        |                  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | LÊ THỊ THU<br>THANH | Số 33 Ngõ 278<br>Thái Hà, Phường<br>Trung Liệt, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 0011940048<br>28 |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |                  |
| 3 | HOÀNG MINH<br>CƯỜNG | Số 695 đường<br>Hoàng Hoa Thám,<br>Phường Vĩnh<br>Phúc, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 0300860066<br>61 |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |                  |
| 4 | TRẦN THUY<br>DUƠNG  | Tổ 43, khu phố 6,<br>Phường Lê Hồng<br>Phong, Thành phố<br>Quy Nhơn, Tỉnh<br>Bình Định, Việt<br>Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 0521900047<br>21 |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÊ THI THU THANH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 16/09/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001194004828

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 14 Ngõ 737, Đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 14 Ngõ 737, Đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội